

ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN KINH SỚ

QUYỂN 29

PHẨM 24: CA-DIỆP (PHẦN 2)

Đầu phần hai là trả lời câu hỏi kết thứ ba. Đức Như Lai khéo biết căn tánh, vì sao nói bất định khiến cho mọi người tranh luận?

Văn có hai: Trước khen ngợi lý sâu xa, sau là phân biệt nghi chấp. Văn trước lại có hai: một là nói thuyết bất định là cảnh giới của Phật.

Vì lý sâu xa, chứ chẳng phải Phật cố ý nói bất định trái nhau để dẫn đến tranh luận. Do đệ tử chẳng đạt lý nên mới tranh chấp.

Từ câu: “Nếu có người v.v...” trở xuống là ý thứ hai, lại có hai: 1/ Khuyên nên sinh nghi; 2/ Là khuyên chớ nên chấp. Nếu nghe nói bất định mà cho là đúng, thì chắc chắn thành gốc mê lầm, vì thế mới khuyên.

Văn trước nói: “Nghi là bến bờ của giải ngộ”, lại là gốc mê hoặc, nếu là nghi trong mười sử thì đó là nghi kiến, chẳng phải là bến bờ của giải ngộ, chẳng thể phá hoặc. Nói như núi Tu-di, có người cho rằng phiến não cao lớn như núi Tu-di, tâm nghi có công năng phá trừ; có người cho rằng phiến não như núi Tu-di vững chắc, tâm nghi có khả năng thổi bay. Vì thế lấy Tu-di làm dụ.

Từ câu: “Ca-diếp bạch Phật v.v...” trở xuống là đoạn hai, phân biệt về nghi chấp, có hai: Trước gồm hai phen hỏi về chấp, sau gồm bốn phen hỏi về nghi. Hai phen trước đều có hỏi và đáp, như văn kinh ghi.

Ý hỏi là chưa thấy Niết-bàn thì đâu thể nghi là có hay không.

Phật đáp: Sinh tử gọi là khổ, Niết-bàn chẳng phải khổ, nhất định nhân có khổ mà nghi, chẳng khổ nhất định có, phi khổ dứt trừ khổ ư?

Phen thứ hai nêu việc hiện tại để hỏi về nghi. Nếu thấy khổ thì nghi chẳng khổ, người thấy Sơ quả lẽ ra nghi có đọa khổ.

Phật đáp có bốn: một, phủ định.

Đây chỉ là nghĩa định chứ chẳng hợp với nghĩa nghi. Ta chỉ nhất định nói quả này chẳng đọa, không hề nói đọa; cũng như nói Phật chắc

chấn là Bạc Nhất Thiết Trí, đâu được đối với tâm quyết định mà sinh nghi chẳng định.

Từ câu: “Vì sao v.v...” trở xuống là nêu tướng của tâm nghi để hiển bày chẳng nghi.

Trong đây có ba dụ, đồng nói trước thấy sau nghi.

Từ câu: “Tất cả chúng sinh v.v...” trở xuống là kết thúc nghi chấp.

Thứ tư, từ câu: “Vì sao v.v...” trở xuống là giải thích lý do nghi.

Sự lý như thế không hề thấy qua mà vẫn sinh nghi, cần gì phải trước có thấy rồi sau mới sinh nghi.

Phật đáp, trước muốn định ra Niết-bàn và sinh tử, sinh tử là sở đối trị, Niết-bàn là năng đối trị. Suy tính thử xem năng trị là có hay không.

Từ câu: “Ý của ông v.v...” trở xuống là đáp câu hỏi về dòng sông đục. Trước nêu lại câu hỏi và phá bỏ, kể là trả lời.

Dùng việc trước đã thấy sông đục, sông cạn ở những nơi khác, để nghi sông nơi đây có sâu cạn.

Phen hỏi đáp thứ tư.

Từ câu: “Ca-diếp bạch Phật v.v...” trở xuống là đoạn lớn thứ ba, nói về kiến chấp đoạn thiện. Văn có ba:

- Lại nêu người.
- Nói về khởi kiến.
- Dứt mất gốc thiện.

Lúc trước đã nêu ra Thiện Tinh, nay lại nêu ra nữa là vì sắp nói về khởi kiến.

Từ câu: “Lìa bốn việc này v.v...” trở xuống là nói về khởi kiến. Văn có bốn đoạn: 1/ Có sáu phen nói về không có nghiệp bố thí; 2/ Có sáu phen nói không có cha mẹ; 3/ Có ba phen nói không có nhân quả; 4/ Có chín phen nói không có bậc Thánh.

Phước từ duyên sinh, người thí và người thọ duyên hợp thì tự sẽ sinh phước, như gieo hạt vào ruộng tốt, gặp trời mưa, nhờ nhân duyên đất nước đầy đủ nên hạt nảy mầm, đâu có bố thí cho kẻ nghèo lại bị quả báo nghèo cùng? Nghèo là quả kém, bố thí thì được quả báo tốt đẹp, chẳng thể gieo lúa mà thâu hoạch cỏ được. Ruộng xấu thí thâu hoạch ít, chẳng cần phải bàn.

Nay nói thêm rằng: Nếu bố thí cho người nghèo cùng mà bị nghèo cùng, thì lẽ ra gieo hạt xuống ruộng thì đến mùa đông sẽ thu lấy đất và nước. Nếu khởi kiến đoạn thiện, đoạn thiện khởi kiến, phần nhiều là ở cõi Diêm-phù; ba chân kia rất yếu, các vị trời thì tham đắm lục lạc, địa

ngục thì quá khổ, đều không cưỡng quyết, cho nên ít có tâm này.

1/ Nói Tử và quả giống nhau để nói vô nhân. 2/ Nói người thí, người thọ và vật thí đều không; 3/ Nói thí cho người, người lãnh thọ rồi dù có làm thiện làm ác, cũng chẳng liên quan đến người thí. Vậy nếu người thí bố thí cho dao bén để giết người, việc ác này chẳng lẽ không quan hệ đến thí chủ ư? 4/ Thí vật, vật vô ký thì đâu có được quả thiện; 5/ Làm chẳng thể thấy, suy ra thí do ý, ý đã chẳng thể thấy, thì việc thí há có thấy hay sao? Nhưng lại thấy quả thiện ác; 6/ Nói không làm không chịu, nếu vì người chết mà tu phước, thì đâu có người nhận chịu phước này?

Từ câu: “Không cha không mẹ v.v...” trở xuống là đoạn hai, gồm sáu phen nói không có cha mẹ.

Đoạn ba, ba phen nói không nhân quả.

Nói làm thiện sau khi chết đọa vào ba đường ác, làm ác sau khi chết được sinh lên cõi trời cõi người. Giải thích rằng: Tất cả đều tùy thuộc vào một niệm thiện ác lúc sắp chết mà đọa hay thăng. Còn những nghiệp khác chưa trả thì cũng chẳng mất, dùng ba đời là hiện báo, sinh báo và hậu báo để phân biệt, theo lý rất dễ hiểu. Các câu khác đều rất dễ hiểu.

Đoạn thứ tư gồm chín phen.

Từ câu: “quán xét v.v...” trở xuống là ý thứ ba nói dứt mất gốc thiện. Trước nói dứt mất gốc thiện. Kế là phân biệt lợi độn.

Hỏi: quá khứ, người Xiển-đề có tu nhân trí tuệ, lẽ ra phải có tập quả, vì sao lại dứt mất gốc thiện?

Đáp: Chỉ có trí thế gian, không có trí xuất thế, mà trí tuệ thế gian đoạn dứt gốc thiện xuất thế, cũng dứt cả gốc thiện thanh tịnh. Ở thế gian việc như thế không phải ít. Xưa Từ Bộc Xạ rất giỏi xử đoán việc người, như khi ở thượng Ngụ phạm lỗi thì hỏi đáp chẳng được. Như Thiên Trụ Du hiểu rõ được nghĩa sâu xa mà chẳng hiểu biết lời lẽ thế gian. Đó là những người Thượng trí mà chẳng hiểu việc thế gian, nhưng người Xiển-đề tuy có thế trí nhưng chưa hẳn biết được pháp xuất thế.

Từ câu: “Ca-diếp bạch Phật v.v...” trở xuống là phần thứ hai trong đoạn lớn, nói về sinh thiện. Văn có ba ý: 1/ Nói về Trung đạo, sinh thiện; 2/ Chỉ nói về Trung đạo; 3/ Chỉ nói về sinh thiện. Thứ nhất có năm phen hỏi đáp. Cũng có thể gom làm ba: 1/ Một phen đầu nói về thời tiết sinh thiện; 2/ Một phen kế nói chẳng dứt mất Phật tánh; 3/ Ba phen sau nói do tánh mà sinh thiện.

Phen thứ nhất:

Phật đáp có hai ý: Trước nói thời tiết, sau nói sinh thiện.

Người lợi căn thì lúc mới vào, người độn căn thì sau ra. Theo lý thì có hàng Trung căn sinh thiện trở lại vào giữa hai thời này. Nhưng lúc ở địa ngục cho chịu khổ không phút tạm dừng để có thể sinh thiện, nên chẳng nói đến.

Từ câu: “Thiện có ba loại v.v...” trở xuống, là đối với sinh thiện mà nói về đoạn thiện ở quá khứ, vị lai. Do còn thiện này nên thiện lại được sinh. Văn có ba: 1/ Nêu ba đời; 2/ Giải thích; 3/ Kết luận.

Trong phần giải thích có hai: 1/ Là thiện quá khứ, thiện đã tiềm ẩn chẳng thể dứt được; 2/ Nói nhân tuy diệt mà quả chưa chín, tức vị lai chưa khởi thì chẳng thể dứt.

Ý thứ ba từ câu: “Vì thế chẳng gọi là, v.v...” trở xuống là kết luận. Văn có hai: Trước nói về thiện ở quá khứ, vị lai chẳng thể dứt; kế là nói thiện hiện tại có thể dứt.

Thiện ở quá khứ và vị lai chẳng thể dứt. Nói quá khứ tức là kết luận quá khứ chẳng thể dứt, nói quả tức kết luận vị lai chẳng dứt.

Kế là nói dứt nhân thiện ba đời, tức chánh thức dứt nhân thiện ở hiện tại.

Nhân thiện hiện tại diệt, thì không có thiện ở vị lai. Thiện ở vị lai chẳng khởi, theo nghĩa nói là đoạn. Đã không có thiện hiện tại và vị lai, thì quá khứ cũng dứt, theo nghĩa nói là đoạn; đó là dứt thiện ba đời. Tập nhân đã diệt hết thì chẳng thể dẫn đến tập quả của ba đời.

Phen hỏi đáp thứ hai nói Phật tánh chẳng dứt, hỏi cả hai câu: 1/ Hỏi Phật tánh thuộc ba đời chẳng? 2/ Hỏi Phật tánh có thể bị cắt đứt hay chẳng? Trước là lãnh chỉ, kế là định Tông, sau là kết câu hỏi.

Phân định Tông, tức chung riêng ba đời.

Kết luận vặn hỏi. Chỉ hỏi nghĩa riêng ba đời.

Nếu thuộc vị lai, thì có hai câu hỏi: Một là hỏi chẳng phải vị lai, hai là hỏi ở vị lai. Phật tánh đã thường, thường thì chẳng thuộc vị lai. Nếu chẳng phải vị lai thì vị lai sẽ được Tam-bồ-đề. Đó há chẳng phải vị lai hay sao?

Hiện tại cũng có hai câu: câu thứ nhất là nói chẳng phải hiện tại, vì Phật tánh là thường; câu thứ hai nói ở hiện tại; vì tánh đã thấy được, chẳng lẽ không phải là hiện tại ư?

Từ câu: “Như Lai cũng nói v.v...” trở xuống là câu hỏi thứ hai rằng có dứt được hay không? Văn có hai: Trước nêu sáu việc, sau mới hỏi.

Nếu sáu nghĩa là duyên khởi của câu hỏi. Sáu nghĩa gồm có hai

cách giải: Một là liễu nhân, hai là chánh nhân, vì nhìn từ pháp tánh ở giai vị dưới thì đó là Phật tánh của cửu địa, cho nên có số lượng tương ứng.

Từ câu: “Nếu dứt gốc thiện, v.v...” trở xuống là chánh thức hỏi, vẫn có ba: 1/ Hỏi Xiển-đề nếu có Phật tánh lẽ ra chẳng dứt mất gốc thiện.

Câu hỏi này phát khởi từ nghĩa Phật tánh thứ tư, là thiện trong sáu nghĩa.

Từ câu: “Nếu không có Phật tánh v.v...” trở xuống là câu hỏi thứ hai: Nếu dứt mất Phật tánh, vì sao nói tất cả đều có?

Câu hỏi này phát xuất từ nghĩa phá kiến thứ sáu trong sáu nghĩa. Vì tất cả đều thấy được, vì sao nói là dứt?

Từ câu: “Nếu nói Phật tánh v.v...” trở xuống là câu hỏi thứ ba, là đáp ý hỏi.

Nếu cho rằng khi xưa đều có, sau tự bị dứt trừ thì vừa có vừa dứt, vì sao nói thường, đây là từ nghĩa thường thứ nhất trong sáu nghĩa mà sinh.

Phật đáp có hai: Trước nêu bốn chương, sau giải thích.

Trong phần giải thích, trước giải thích ba môn, nhưng lại giải thích phân biệt đáp, sau mới giải thích trí đáp. Trước có ba đoạn văn:

Giải thích lại và phân biệt đáp, chính là dùng cách ngăn chặn câu hỏi. Trước đáp câu hỏi sau, sau đáp câu hỏi trước. Đáp câu hỏi sau có bốn: 1/ Từ câu: “Như Lai có vô lượng v.v...” trở xuống là nêu bảy nghĩa của Phật tánh.

Kế là nêu Bồ-tát thân sau cùng có sáu nghĩa.

Nêu bảy, nêu sáu đều là lý do của lời đáp.

Từ câu: “Như trước thầy hỏi v.v...” trở xuống là nhắc lại câu hỏi.

Có ba lời hỏi, nay chỉ nhắc lại câu hỏi đầu.

Từ câu: “Cũng có Như Lai, v.v...” trở xuống là chánh đáp.

Trước nói tuy có mà không, sau nói tuy không mà có, là đáp chung cho ba câu trước.

Từ câu: “Phật tánh v.v...” trở xuống là lại đáp câu hỏi về ba đời ở trước. Trước hỏi về Phật tánh là thường thì chẳng thuộc ba đời, nay Phật mới đáp. Trước phân biệt Phật tánh của Như Lai, trụ thứ chín, trụ thứ tám, trụ thứ năm khác nhau. Nhưng người dứt mất gốc thiện đều có tánh thứ bảy, thứ sáu v.v... này, vị lai sẽ được, cho nên chẳng thể nói không thuộc ba đời. Đương tướng của các pháp chẳng thuộc ba đời mà ở vị lai sẽ được, nên lại nói là vị lai.

Văn có năm đoạn: 1/ Nói Phật tánh của Như Lai và thân Bồ-tát sau cùng; 2/ Nói Phật tánh của Bồ-tát trụ thứ chín; 3/ Nói Phật tánh của Bồ-tát từ trụ thứ sáu đến tám; 4/ Nói Phật tánh của Bồ-tát trụ thứ một đến trụ thứ năm; 5/ Tổng kết các câu hỏi. Đoạn một có bốn:

1. Một, là nói Như Lai tánh chẳng thuộc ba đời.

2. Phật tánh của Bồ-tát thân sau cùng.

Hiện tại thấy chút phần, vị lai sẽ thấy toàn phần.

Thứ ba, nói lại về nhân Như Lai là thuộc ba đời, còn quả thì có phải và chẳng phải.

Nếu năm ấm thiện thì còn thuộc ba đời, còn quả Bồ-đề thì chẳng phải ba đời.

Thứ tư, nói lại Bồ-tát thân sau cùng đều thuộc ba đời, vì có thể thấy.

Từ “Phật tánh v.v...” trở xuống là ý thứ hai.

Sáu nghĩa chỉ nói khả kiến, không khác với các nghĩa đã nói ở trên.

Từ câu: “Bồ-tát Bát trụ v.v...” trở xuống là nói Lục trụ đến Bát trụ.

Chỉ có năm nghĩa, không có nghĩa thường.

Từ câu: “Bồ-tát v.v...” trở xuống là nói Bồ-tát Sơ trụ đến Ngũ trụ.

Chỉ có năm việc, nói thiện, bất thiện là khác với sáu nghĩa của Bồ-tát thân sau cùng. Nói Thiểu kiến, tức giai vị đã cao, thấy được chút phần, vì tùy phần thấy tánh nên nói là thiểu kiến. Cửu địa đến Sơ địa thì giai vị thấp chưa thấy tánh, vì sẽ thấy nên nói là khả kiến. từ Sơ địa đến Ngũ địa có thiện bất thiện, thiện có nghĩa tu và chẳng tu, tu đắc là thiện, chẳng tu thì chẳng thiện. Lẽ ra cũng nói chân chẳng chân, giải thích rằng: Chân thật tức là thể Phật tánh, chẳng có mà đã có, tức chân thật. Chỉ một chân thật này, nên có thiện bất thiện khác nhau. Xưa giải thích rằng: Lục Địa thì Bát-nhã hiện tiền, nhưng có lúc mất niệm; mất niệm thì bất thiện, chẳng mất là thiện.

Hỏi: Bồ-tát thân sau cùng và Cửu địa đồng có sáu việc, trong sáu việc đều có một việc là thường. Sơ địa đến Bát địa đều có năm việc, vì sao không có một việc thường?

Có người giải thích rằng: Bồ-tát thân sau cùng giai vị cao, Cửu địa giai vị thấp nên đều có thường, nhưng chưa ngăn chặn được lời gạn hỏi, nên phải lập từ Sơ địa đến Ngũ địa giai vị thấp đều có nghĩa vô thường, Bồ-tát thân sau cùng nếu so với Phật cũng là vô thường.

Có người đáp rằng: Phật tùy tự ý ngữ, chẳng nên gượng phân biệt. Câu hỏi cũng chưa ngăn trừ được.

Hỏi: Phật tánh của Bồ-tát thân sau cùng có thường tịnh, vì sao không có ngã lạc?

Đáp: Bồ-tát có hai tuệ hóa tha nên nói là thường, cảnh trí đều sáng tỏ nên nói là tịnh, chân đối với nguy, thật đối với hư, không ác là thiện, vì thấy một phần nên nói là thiếu kiến, không có tám tự tại nên không có ngã, còn báo thân nên không có vui.

Nay cho rằng cách giải này chưa hoàn toàn, sau sẽ giải thích riêng.

Từ câu: “năm loại, sáu loại v.v...” trở xuống là ý thứ năm, kết luận đáp câu hỏi trước.

Từ câu: “Nếu có người nói v.v...” trở xuống là giải thích trí đáp, trước là chánh giải thích.

Sau nói về hỏi đáp.

Trí đáp có hai: 1/ Góc qua chẳng đáp gọi là Trí đáp, hỏi lại vấn đề đáp cũng gọi là Trí đáp.

Nói thêm rằng: Góc qua không trả lời gọi là Trí đáp. Từ câu: “Ca-diếp bạch Phật v.v...” trở xuống là đoạn ba, nói nhờ Phật tánh mà sinh điều thiện. Có ba phen hỏi đáp: 1/ Nói về tánh nhân quả; 2/ Chánh nói nhân Phật tánh sinh thiện; 3/ Giải thích nghi.

Ý câu hỏi thứ nhất là: Quả tánh chẳng thuộc ba đời có thể là Phật tánh, nhân quả trong nhân Phật tánh thì thuộc ba đời, vì sao gọi là Phật tánh?

Phật đáp có hai là chánh đáp và kết luận nói tánh bị che lấp. Thứ nhất lại có ba: 1/ Phân biệt hai tánh nhân quả có khi thuộc ba đời, có khi chẳng thuộc ba đời. 2/ Nêu tánh thể của nhân quả; 3/ Dẫn chứng. Văn thứ nhất lại có hai: một, là nêu môn nhân quả; hai là giải thích.

Nói năm ấm có nhân và quả, nghĩa là hoặc nghiệp trong năm ấm là nhân, ấm thiện là quả. Nhị thừa trong nhân là thuộc ba đời, nếu là Đại Bồ-đề thì chẳng thuộc ba đời, văn trước nói: “Khi Như Lai chưa được Bồ-đề, thì nhân tánh thuộc quá khứ, hiện tại, vị lai, còn quả tánh chẳng phải như thế, có khi thuộc quá khứ vị lai, có khi cũng chẳng thuộc quá khứ, vị lai”. Đến đây mới có văn giải thích.

Kế là giải thích nhân, tất cả vô minh, phiền não, kết nghiệp năm ấm ác là nhân Phật tánh; Tức vô minh phiền não v.v... sinh năm ấm thiện tức là quả tánh. Năm ấm ác chỉ là nhân tánh, còn năm ấm thiện thì chỉ chung cho nhân và quả, nhân là ba đời, quả thì chẳng phải ba

đời. Văn trước nói quả tánh vừa thuộc ba đời vừa chẳng thuộc ba đời. Có người cho rằng ứng thân quả tánh là ba đời, pháp thân quả tánh chẳng thuộc ba đời.

Từ câu: “Này thiện nam! v.v...” trở xuống là đoạn hai nêu thể của nhân quả. Văn có hai là thể của nhân và thể của nhân quả.

Muốn nói tánh trung đạo tức là các pháp. Nếu y cứ theo phiền não thì gọi là Nhân.

Từ câu: “Từ vô minh v.v...” trở xuống là nêu thể của quả. Văn có hai: Trước nói tánh của quả ấm thiện chung cho nhân, là quả của bốn quả mười địa, tức thuộc ba đời.

Kế là nói ấm của quả chỉ ở tại quả, đức chẳng thuộc ba đời.

“Vì thế v.v...” trở xuống là đoạn ba, dẫn chứng. Trước dẫn chứng về nhân. Văn có pháp, dụ và hợp.

Từ câu: “Vì thế v.v...” là dẫn chứng về quả, cũng có pháp, dụ và hợp.

Quả thì gồm đủ quả trong nhân và quả Bồ-đề.

Từ câu: “Hiện tại v.v...” trở xuống là đoạn hai. Kết luận nói tánh bị hoặc ngăn che, lại nói Trung đạo bị hoặc ngăn che. Văn có pháp, dụ và hợp.

Từ câu: “Ca-diếp bạch Phật v.v...” trở xuống là phen thứ hai nói về nhân tánh sinh thiện. Trước hỏi, sau đáp. Về hỏi, trước nêu lại bảy, sáu, năm nghĩa Phật tánh.

Trong phần hỏi, ý muốn nêu: Đã ở vị lai, vì sao nói có mà năng sinh thiện.

Phật đáp có ba: 1. Song dụ; 2. Song dụ và hợp; 3. Song kết. Song dụ có hai: Trước nói vì nghiệp ở quá khứ nên hiện tại được quả báo an vui.

Kế là nói nghiệp vị lai chưa sinh, nên rốt cuộc chẳng sinh quả.

Từ câu: “Có phiền não v.v...” trở xuống là song hợp dụ.

Văn có hai: Câu đầu hợp với nghiệp quá khứ trước với quả vui hiện tại.

Tức hợp với hiện tại: vì phiền não làm cho dứt mất gốc thiện, là do quá khứ. Nay nói phiền não hiện tại, tức là từ quá khứ nay đến hiện tại.

Kế là từ câu: “nếu không có phiền não v.v...” trở xuống là hợp với dụ thứ hai: Nghiệp vị lai chưa sinh, thì rốt cuộc quả chẳng sinh.

Tức hợp vì nhân duyên Phật tánh ở vị lai sẽ sinh ra gốc thiện.

Từ câu: “Cho nên người dứt mất gốc thiện, v.v...” trở xuống là

song kết.

Từ câu: “Bồ-tát Ca-diếp v.v...” trở xuống là phen thứ ba giải thích nghi, nghi rằng: Vị lai chưa có, vì sao nói sinh điều thiện?

Đức Phật đáp có hai là dụ và hợp.

Nêu dụ đèn và mặt trời, nếu cố chấp thì lúc đèn và mặt trời chưa xuất hiện, không thể xua tan tối tăm. Nếu theo nhân duyên giả danh thì chưa sinh khởi cũng có thể xua tan tối tăm.

Kế là từ câu: “Phật tánh cũng như thế v.v...” là hợp với nghĩa chúng sinh đều có điều thiện vị lai có thể sinh ra Phật tánh.

Từ câu: “Ca-diếp bạch Phật v.v...” trở xuống là đoạn hai, chỉ nói về Trung đạo thành tựu sinh thiện cho chúng sinh. Nếu không có lý Trung đạo thì làm sao sinh thiện được? Đó là nhờ có Phật tánh giữ gìn kiến lập. Văn có ba: 1/ Nói về Trung đạo chẳng phải trong chẳng phải ngoài; 2/ Nói Trung đạo chẳng phải có chẳng phải không; 3/ Y cứ theo pháp để nói rộng về Trung đạo. Cũng có thể nói hai đoạn trước nói về thể của Trung đạo, một đoạn sau nói về Dụng của Trung đạo. Đoạn một có hai phen hỏi đáp.

Phen thứ hai, trước Ca-diếp nói chẳng phải ý của mình, chỉ vì chúng sinh mà thôi.

Phật đáp có sáu phen: 1/ Y cứ theo giải hoặc mà nói về trung đạo; 2/ Y cứ theo nội đạo, ngoại đạo để nói về Trung đạo; 3/ Y cứ theo quả trong ngoài để nói về Trung đạo; 4/ Y cứ nhân duyên trong ngoài để nói về Trung đạo; 5/ Y cứ theo hạnh trong ngoài để nói về Trung đạo; 6/ Y cứ vào trong ngoài thân để nói về Trung đạo. Sáu phen này có hai ý: Một, là lược nói đại ý, nên y cứ theo giải hoặc, năm phen sau nói rộng về chẳng phải trong chẳng phải ngoài. Thứ nhất, là lược nói, gồm có ba: Một, là nêu Trung đạo; hai là giải thích, ba là kết luận.

Thứ nhất từ câu: “Ta muốn chúng sinh v.v...” trở xuống là giải thích.

Nói chung vì lợi ích chúng sinh. Nói chẳng phải trong tức chẳng phải sáu căn trong thân; chẳng phải ngoài tức chẳng phải sáu trần ngoài thân. Nhưng năm phen sau phá riêng hai chấp.

Từ câu: “Cho nên Như Lai v.v...” trở xuống là kết luận.

Nay nói thêm rằng: Một bộ kinh này chia làm năm chương lớn, đều gọi là Niết-bàn; Niết-bàn chỉ cho Phật tánh, ngay nơi ba mà một, là tánh chánh nhân, ngay nơi một mà ba, là tánh ba đức. Nay nói chúng sinh có Phật tánh thì gồm có hai nghĩa. Đại sư Chương An khi nói đến đây thì gọi là Trung đạo, chẳng lẽ Trung của hữu vô, chân tục mà gọi là

Phật tánh hay sao? Vì thế nói Phật tánh Trung đạo, thì Phật tánh trùm khắp tất cả. Cho nên văn kinh từ trước đến sau, chỗ nào cũng đều nói về trùm khắp. Vì thế đến đây lại nói: Chẳng phải trong, chẳng phải ngoài. Nói song phi, chẳng những song phi mà còn là song thị nữa, nên văn sau bác bỏ rằng: Chúng sinh phàm phu, hoặc nói Phật tánh trong năm ấm, như quả trong vật chứa; lại như hư không. Thế gian nói Phật tánh chỉ là hữu tình. Như quả trong vật chứa, còn không thể chấp được như hư không, thì đâu thể hiểu được nghĩa chẳng phải trong chẳng phải ngoài? Huống chi văn kinh đã tự giải thích căn trần hợp mới gọi là Trung đạo. Căn hợp há chẳng phải là Nhất thể, há chẳng phải là tức nhau, há chẳng phải là tánh trùm khắp, há có thể đồng như quả trong vật chứa ư?

Nay hỏi tường vách là căn hay là trần? Hay là cả hai hợp? Hay là song phi? Nếu là song phi thì cũng chẳng phải năm ấm, đâu chỉ là tường vách? Ôi! Buồn thay người đời! Khổ thay người giảng! Xin cẩn thận dùng sáu chương môn để bao gồm một bộ, xin dùng một bộ để thấu nhiếp một đời giáo hóa, Đức Thích-ca Như Lai so với chư Phật trong mười phương ba đời, lý đều không hai, sự cũng chẳng khác. Vì chỗ sai lầm rất nặng, nên hết lòng khuyên bảo.

Từ câu: “Thế nào gọi là v.v...” trở xuống là nói rộng về Trung đạo; có năm phen, đều nói chẳng phải trong chẳng phải ngoài. Phen thứ nhất, trước là nêu hai chấp.

Bốn phen đều nói về Trung đạo.

Từ câu: “Phật tánh nói chẳng phải có chẳng phải không v.v...” trở xuống là đoạn hai, văn có hai: Trước nói về Tông, sau là phá chấp. Về Tông, văn có ba: một là nói chẳng phải có chẳng phải không; hai là nói vừa có vừa không; ba là kết luận nói chẳng phải có chẳng phải không. Văn thứ lại có ba: một là nêu, hai là chẳng phải, kế là giải thích hai chẳng phải.

Thứ ba kết luận hai chẳng phải (phi).

Kế là nói vừa có vừa không. Văn có ba cặp: Nêu lên, giải thích và kết luận.

Kế là kết luận.

Từ câu: “Vì thế v.v...” trở xuống là kết luận hai chẳng phải.

Từ câu: “Này Thiện nam! v.v...” trở xuống là đoạn hai, phá chấp trái với Trung đạo, phần nhiều nhờ vào dụ. Văn có ba: 1. Dùng dụ hạt giống để phá; 2. Dùng dụ sữa và lạc để phá; 3. Nêu dụ muối mặn để phá. Dụ thứ nhất có ba: Dụ, hợp và kết.

Nói thêm rằng: Văn hợp có hai: Trước nêu lên, sau giải thích.

Giải thích: Chúng sinh tức Phật tánh, Phật tánh tức chúng sinh, nghĩa là chẳng phải trong ngoài mà cũng là trong ngoài, trong ngoài chẳng hai; cũng có thể nói sắc tức Phật tánh, Phật tánh tức sắc. Phen thứ hai ở trên cho ba mươi hai tướng quý là pháp bên ngoài, cho mười Lục, bốn Vô úy v.v... là pháp bên trong. Nếu không có sắc v.v... thì cũng không có tướng quý. Ba phen sau y cứ theo đó cũng rất dễ hiểu.

Kế là dụ về sữa lạc: Trước lập dụ về sữa, sau lại từ sữa mà lập dụ sinh thức. Thứ nhất lại có ba: 1. Định Trung đạo; 2. Phá thiên chấp; 3. Kết luận theo chánh lý. Định trung đạo: Trước hỏi, sau đáp.

Đáp có ba: Một là xác định.

Hai là kết luận, giả thuyết vừa có vừa không.

Thứ ba là giải thích.

Từ câu: “Nếu nói v.v...” trở xuống là đoạn hai, phá thiên chấp, cũng phá cả có không. Ở đây chỉ phá chấp có. Văn có ba: 1/ Nói nhân quả đồng thời đều có vấn hỏi; 2/ Nói trong nhân có quả, so sánh và vấn hỏi; 3/ Nói trong quả có nhân, so sánh và vấn hỏi.

Nếu nói sữa lạc đồng thời, thì lẽ ra bơ, đề hồ đều đồng thời xuất hiện; vì đồng thời; cho nên lại vấn hỏi: Nếu chẳng đồng thời thì ai làm cho thứ lớp xuất hiện?

Từ câu: “Này Thiện nam! v.v...” trở xuống là nói trong có nhân quả. Trước so sánh, sau vấn hỏi chẳng giống nhau.

Sữa là nhân của lạc mà làm sinh ra lạc, nước cỏ là nhân của sữa thì lẽ ra cũng phải sinh ra sữa.

Kế là một câu, nói về chẳng giống.

Từ câu: “Nếu nói v.v...” trở xuống là câu thứ ba, so sánh vấn hỏi trong quả có nhân. Nói so sánh tức nói sữa là nhân của lạc, lạc là quả của sữa, quả lẽ ra phải có nhân trong ấy. Văn có ba: trước là chánh thức gạn hỏi, kế là kết luận lời vấn hỏi, trước kết luận vốn không.

Kế là kết luận chẳng phải có chẳng phải không.

Từ câu: “Vì thế Như Lai v.v...” trở xuống là ý thứ ba, kết luận về lý tánh; văn có hai: trước là lia thiên chấp.

Sau, kết luận về Trung đạo.

Từ câu: “Này Thiện nam! v.v...” trở xuống là nêu dụ sinh thức, vì dụ mà lập dụ; Trước nêu dụ sinh thức.

Từ câu: “Trong sữa v.v...” “trở xuống, lại dùng sữa lạc để hợp dụ. Văn có hai: Trước là hợp, sau là phá chấp.

Phá chấp lại chia hai: Trước nêu lại lời chấp, sau là chánh phá.

Trong phần phá, trước nêu hai chương, kế là giải thích. Thứ nhất

là nói nhân khác quả khác.

Kế là nói chẳng phải một nhân sinh ra tất cả quả, chẳng phải tất cả quả từ một nhân sinh, đây là chương hai.

Từ câu: “Bốn việc v.v...” trở xuống là giải thích hai chương. Thứ nhất là giải thích chương sau.

Nói chỉ sinh nhân thức, chẳng thể sinh các thức nhĩ, tĩ, v.v... như thế đâu phải là nhân sinh một quả? Sữa sinh ra bơ cũng giống như thế, phải đợi các duyên, do các duyên mới sinh thì thuộc về vô thường.

Kế là, từ câu: “cho nên v.v...” trở xuống là giải thích câu nhân khác, quả khác.

Nhân sinh nên chấp có, nhân diệt nên chấp không; có diệt và chẳng diệt, tức nhân khác, quả khác.

Từ câu: “Như muốn v.v...” trở xuống là dụ thứ ba, nêu muối mặn để phá. Văn có hai là nêu dụ và phá chấp.

Phá chấp có hai: Trước nêu lại câu chấp, sau mới phá. Nếu chấp thì nêu hai chấp: 1/ Chấp trong muối có mặn. 2/ Nêu chấp trong hạt giống có bốn đại.

Kế là, từ câu: “tánh của muối v.v...” trở xuống là phá hai chấp. Trước phá chấp trong vật không mặn có mặn. Kế là phá bốn đại. Thứ nhất: Trước là phá bỏ.

Từ câu: “Vì sao? v.v...” trở xuống là chánh phá. Văn có hai: Trước là vặn hỏi, sau là so sánh với các vật khác.

Ý gạn hỏi: Nếu bỏ muối vào vật chẳng mặn làm cho mặn, thì biết không có bản tánh; xưa đã không mặn mà nay mặn há chẳng phải là xưa không ư? Kế là so sánh, đổ một thăng muối xuống một ao nước thì mất tánh mặn, trong nước vẫn không có tánh mặn, cả hai bên đều không, thì ở đâu có tánh mặn? Kế là nêu tất cả đều giống như thế.

Từ câu: “Nếu nói ngoài bốn đại v.v...” trở xuống là phá bốn đại, tức phá câu chấp trước. Văn có hai: Trước là phá, sau là so sánh.

Từ câu “Như mười hai thể loại kinh v.v...” trở xuống là ý thứ ba, y cứ theo các pháp mà nói rộng về Trung đạo, cũng là nói về Dụng. Văn có ba: Một, là y lý khởi giáo dụng; hai, là Tu nhân hưởng quả dụng; ba, Tập giải trừ hoặc dụng. Về giáo dụng thì trước nêu lên, sau giải thích.

Trong phần giải thích có hai: Trước nói chung về ba ngữ, sau nói riêng về tự ý ngữ. Trước lại có hai: Một, là y cứ theo giáo xưa mà nói ba ngữ. Trong giáo xưa giải thích có đủ ba ngữ.

Các Tỳ-kheo mỗi vị tự nói nhân của thân, Phật cũng tự nói, đó là tùy tự ý ngữ.

Như Trưởng giả nói huyễn, Phật tùy lời nói của Trưởng giả mà cũng nói huyễn. Đó là Tùy tha ý ngữ.

Từ câu: “Như ta nói v.v...” trở xuống là đoạn hai, y cứ theo giáo nay để nói về ba ngữ. Văn cũng có ba ý.

Từ câu: “Có lúc Như Lai v.v...” trở xuống là nói riêng về Tùy tự ý. Văn có ba: 1/ Nói rộng và lược; 2/ Nêu bầy loại; 3/ Nói về hữu vô Tùy tự ý.

Y cứ theo một pháp tức là lược, y cứ theo vô lượng tức là rộng.

Nêu bầy loại. Văn có hai là nêu lên và giải thích.

Phần giải thích tự có bảy đoạn: Thứ nhất là trong nhân nói quả.

Làm thiện thì được sinh lên cõi trời cõi người, làm ác thì đọa địa ngục. Kế là trong quả nói nhân.

Thấy nghèo thì biết bần sần, thấy giàu thì biết ưa thích bố thí.

Năm việc còn lại như văn kinh.

Thứ ba là từ câu: “Như Lai lại có v.v...” trở xuống là nói hữu vô Tùy tự ý ngữ. Văn có ba: Một là nói có không (hữu vô); hai là nói chúng sinh chẳng hiểu; ba là lập bốn câu phân biệt.

Thứ nhất lại có hai: Một là y cứ theo Như Lai để nói về có không của Phật tánh; hai, là y cứ theo Xiển-đề để nói về có, không của Phật tánh. Về Như Lai lại có hai ý: Trước nói có không, sau so sánh đồng loại để giải thích. Thứ nhất lại có hai: Một là nói về vô sở hữu; hai, là nói về hữu sở vô.

Mười Lược, bốn Vô úy v.v... đều là vô hữu mà hữu, kế là nói về hữu sở vô.

Các nghiệp bất thiện, vô ký, tất cả phiền não đều là xưa có mà nay không.

Kế là từ câu: “Như có, không, thiện, bất thiện, v.v...” trở xuống là nêu hai mươi hai cặp so sánh với hai việc ở trước.

Nói hữu lậu vô lậu, hữu lậu so sánh giống với hữu sở vô, vô lậu so sánh với vô sở hữu; Thế gian so sánh với hữu sở vô, phi thế gian so sánh với vô sở hữu, các cặp khác cũng giống như thế.

Từ câu: “Phật tánh v.v...” trở xuống là nói Nhất-xiển-đề có Phật tánh hay không.

Đều trái với có không của Như Lai ở trên. Như Lai có thiện thì Xiển-đề không có, Như Lai không có ác thì Xiển-đề có ác.

Từ câu: “Tuy ta nói v.v...” trở xuống là nói chúng sinh chẳng hiểu lời này của Như Lai. Văn có hai: Trước nói chẳng hiểu, kế là dẫn chứng việc xưa. Văn thứ nhất có hai: thứ nhất nói chẳng hiểu.

Bồ-tát có hạnh sâu xa còn chẳng hiểu, hướng chi là người có trí tuệ cạn mỏng.

Từ câu: “Khi xưa v.v...” trở xuống là dẫn chứng.

Phật nói Thế đế hàng Thanh văn không hiểu, có hai cách giải thích: 1/ Thế đế có nhiều chủng loại khác nhau, sự thì rộng nhiều, hành nghiệp nhân quả thì sâu xa, cho nên khó hiểu. 2/ Cho rằng ứng thân là Thế đế nên hàng Nhị thừa chẳng hiểu.

Hỏi: “Phật nói Thế đế ở đâu mà năm trăm vị Thanh văn chẳng hiểu?”

Đáp: 1/ Cho rằng chính là trong hội Hoa Nghiêm năm trăm vị Thanh văn như cầm như điếc; 2/ Bản Phạm thì nhiều nhưng truyền đến Trung Quốc thì ít. Đại sư Thiên Thai giải thích việc này trong một chương riêng.

Từ câu: “Hoặc nói v.v...” trở xuống là lập bốn câu để phân biệt; gồm có hai: Trước y cứ bốn câu, kế là khuyên phân biệt.

Xưa giải thích rằng: Nhất-xiển-đề có tức là có tánh cảnh giới tà ác, người thiện căn có tức có Liễu nhân muôn điều thiện cũng gọi là duyên nhân; hai người đều có tức đã có chánh tánh, hoặc chúng sinh tánh; cả hai đều không tức không có quả quả tánh; Hà Tây cho rằng Xiển-đề có tức là có năm ấm ác, thuộc về tánh bất thiện; người thiện căn có; tức là có năm ấm thiện, thuộc tánh thiện; cả hai đều có tức là đều có tánh năm ấm vô ký, đều không tức không có quả tánh Niết-bàn mầu nhiệm. Ý này đồng với cựu giải, nhưng dùng lời thì khác. Hưng Hoàng thì giải thích từ một câu đến bảy câu: Một câu chỉ là Trung đạo; hai câu là Phật tánh của Như Lai và Xiển-đề hoặc có hoặc không; ba câu tức là ba loại ngữ: Phật tự ngữ tức Xiển-đề có tánh, tha ngữ tức Xiển-đề vô tánh, tự tha ngữ tức vừa có vừa không; bốn câu tức bốn câu ở đây; bảy câu tức bảy loại chúng sinh, hai loại đầu là ác, năm loại sau là thiện.

Lại có ba cách giải thích: 1/ Y cứ chung các nghĩa; 2/ Y cứ theo trong ngoài lý; 3/ Chỉ y cứ trong lý.

Y cứ chung các nghĩa thì lý không có thiện ác mà có dụng thiện ác, người thiện căn có tức có dụng thiện, Xiển-đề có tức có dụng ác, cả hai đều có tức mỗi thứ có một, cả hai đều không tức mỗi thứ không có một.

Y cứ theo trong ngoài của lý: Phật tánh vốn chẳng có được và chẳng được, nhưng theo duyên nên có được và chẳng được. Ngoài lý thì xiển-đề có được, trong lý thì không được; người thiện căn có tính vô đắc, người Xiển-đề có tánh hữu đắc; cả hai đều có và cả hai đều không

thì giống như trên vừa nói.

Chỉ y cứ theo trong lý: Xiển-đề tức Thiện Tinh; người thiện căn tức La-vân. Đây là hai căn cơ giáo hóa thuận và nghịch. Xiển-đề có tánh bất thiện nghịch hóa, người thiện căn có tánh thiện thuận hóa. Cả hai đều có đều không cũng giống như trên đã nói. Cho đây là thuyết “hiểu được điều khó hiểu”.

Nay nói muốn y cứ theo văn này mà lập ra bốn câu: Xiển-đề có là có chìm, người thiện căn có là có nổi, cả hai đều có tức có tại bờ sông Hằng; cả hai đều không là đều chẳng đến bờ kia. Muốn suy nghĩ mà lập, lẽ ra cũng có vô lượng, nhưng chỉ nói lược như thế.

Lại y cứ theo ba Đế: Xiển-đề có tức có nhân ác Thế đế, người thiện căn có tức có nhân thiện xuất thế, cả hai đều có tức đều có quả báo thân thế đế, cả hai đều không tức đều không có nhân quả Trung đạo.

Từ câu: “Nếu các đệ tử ta v.v...” trở xuống tức là khuyên phân biệt, như văn kinh.

Từ câu: “Như bảy người xuống sông Hằng v.v...” trở xuống là đoạn hai nói về Dụng tu nhân đến quả, cũng lập dụ để nói về Trung đạo, gồm có dụ hợp và kết. Dụ thuyết có hai là chung và riêng.

Từ câu: “Nói luôn chìm v.v...” trở xuống là hợp dụ riêng. Hợp thứ nhất thường chìm với Nhất-xiển-đề. Văn có bốn:

1/ Hợp với nghĩa trái thiện.

2/ Câu: “Mà nghĩ rằng v.v...” trở xuống là hợp với việc hưởng về ác.

3/ Từ câu: “vì chẳng v.v...” trở xuống là hợp với trụ ác.

4/ Từ câu: “Người này v.v...” trở xuống là hợp với người dứt gốc thiện này.

Từ câu: “Tuy ta nói v.v...” trở xuống là hợp với người thứ hai tạm nổi rồi chìm, cũng có bốn: 1/ Khởi hạnh trái lý, tức là vì hữu mà tu thiện; 2/ Từ câu: “Thế nào gọi là chìm v.v...” tức là giải thích nghĩa nổi chìm; 3/ Từ câu: “người này tuy tin v.v...” trở xuống là nói hành chẳng đầy đủ; 4/ Từ câu: “Nổi lại chìm v.v...” là nêu riêng người ấy.

Y cứ theo nghĩa Hạnh chẳng đầy đủ. Văn có hai: Trước nêu người, sau là từ câu: “Năm việc v.v...” trở xuống là kết luận chỉ rõ. Đầu tiên nêu năm việc: 1/ Tin chẳng đủ; 2/ Giới chẳng đủ; 3/ Nghe; 4/ Thí; 5/ Tuệ. Về Tín rất dễ hiểu.

Nói sai nghi giới nghĩa là bên trong không có thật đức, mà ngoài tỏ vẻ ngay thật, muốn người cung kính. Tùng giới tức trong ngoài tương

xứng, chẳng vì việc người, chỉ cầu lợi ích chân thật mà giữ giới. Hữu giới tức là cầu cả ba; xả giới tức xả bỏ cả ba.

Nói tin sáu thể loại kinh, Hà Tây cho rằng đó là Tu-đa-la, kỳ-dạ, Tì-già-la, Ưu-đà-na, Y-đế-mục-đa già, Ưu-bà-đề-xá, sáu bộ kia ý nghĩa sâu kín khó hiểu, nên không tin. Có người cho rằng chỉ trong mười hai thể loại tin sáu, không tin sáu, các nghĩa còn lại có thể tự hiểu.

Từ câu: “Người này chẳng đủ v.v...” trở xuống là đoạn hai, kết luận.

Từ câu “Người thứ hai v.v...” trở xuống là đoạn ba, hợp với hạng người trụ lại. Theo lý thì phải nói là người thứ ba, vì sao lại nói là người thứ hai? Giải thích rằng: Vì hạnh tu tập của người thứ hai này tương ứng với người thứ ba. Phẩm Sư Tử Hống năm phương tiện, hai mươi tâm đều được trụ; nay phẩm này chỉ căn cứ theo vị mới chứng đắc, lại y cứ theo Tiểu thừa, nên nói hai phương tiện trước là Niệm xứ và Noãn pháp, nếu theo bảy phương tiện thì đó là bốn phương tiện trước từ Đảnh, Nhẫn cho đến Sơ quả, lại thuộc về người quán sát y phương. Nếu y cứ theo Đại thừa thì ba mươi tâm đều thuộc về người quán sát y phương; Từ Sơ địa trở lên là người đến bờ kia.

Văn có bốn: một là nói về bản khởi; hai là nêu người; ba là nói trụ lại; bốn là nói về hành pháp. Ba văn trước thì thuộc phần cuối quyển này; thứ nhất nói về bản khởi.

Vì người thứ hai ở trước là người thứ ba ở đây, có chỗ đổi thành người thứ ba thì không đúng.

Từ câu: “Đó là v.v...” trở xuống là thứ hai nêu người.

Lẽ ra nêu ra người tự giải, nhưng lại nêu Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên là chân giải, xưa giải thích việc này có hai nghĩa: Người thứ ba này về giai vị trên chung đến A-la-hán, nên mới nêu các vị ấy; hai, là dùng việc xưa, ban đầu là người tự giải, do tu tập mà được nhập chân; nay vẫn xếp vào giai vị tự giải khi xưa.

Từ câu: “Thế nào là trụ, v.v...” trở xuống là đoạn ba, nói về được trụ.

Hỏi: Trong dòng sông Niết-bàn có bốn người đều được Niết-bàn là La-hán, Bích-chi-Phật, Bồ-tát và Phật; trong sông sinh tử có Phật là người thứ bảy, còn ba người kia vì sao chưa qua được?

Đáp: Có người cho rằng trong dòng sông Niết-bàn, Ba thừa đồng được Niết-bàn, vì thế đều thuộc người thứ bảy. Trong sông sinh tử, bốn quả chưa lìa khỏi sông sinh tử, nên chưa qua được. A-la-hán tuy vô sinh mà còn đời này, nên chẳng qua được. Vì vậy được Niết-bàn vẫn chưa

khỏi sinh tử. Còn vượt sinh tử rồi thì chắc chắn được Niết-bàn, v.v...

Ở đây phê bình: Lời giải này dường như cách xa lý chưa rõ ràng. Bây giờ lại hỏi rằng: Nếu trong dòng sông Niết-bàn, bốn người đồng được Niết-bàn, thì bốn người có đồng thấy được Phật tánh hay không? Nếu kia đáp là đồng thấy tánh, thì đây đâu chẳng phải là thấy lý? Nếu đáp chẳng đồng thấy, thì cũng chẳng đồng thấy Niết-bàn, vậy sao vẫn trước nói đồng là người thứ bảy? Đã đồng là người thứ bảy mà có người thấy tánh và người chẳng thấy tánh, thì biết Niết-bàn có khác, sinh tử bất đồng. Ở đây xét ý kinh: Sông sinh tử chỉ ở biến dịch, chỉ có Phật mới qua được, còn những người khác vẫn ở trong sông. Sông Niết-bàn chỉ ở phần đoạn, chung cho bốn hạng người tức bảy hạng người của Tiểu thừa. Cho nên Thích luận ghi: “A-la-hán địa là Phật địa “. Lại Ca-diếp và Phật cùng ngồi giường Giải thoát, tức là nghĩa này. Chung riêng đồng nêu, thuận theo thời nghi, không nên chấp nhất định.

